



**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS
CẢNG ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400999731 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/03/2009. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/11/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 36.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 36.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: 0511.2243805
- Fax: 0511.3924111

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kho vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Đại lý, mô giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý container;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng tại chân công trình;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu (bằng xe bồn và tàu thủy). Mua bán Klinker, than, khoáng sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón. Kinh doanh gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 30 người. Trong đó cán bộ quản lý là 5 người.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Sia | Chủ tịch | Bỏ nhiệm lại ngày 25/04/2014 |
| • Ông Ngô Việt Hà | Phó Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 18/11/2015 |
| | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 25/04/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 18/11/2015 |
| • Ông Trần Phước Hồng | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 25/04/2014 |
| • Ông Nguyễn Việt Hòa | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 21/01/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Thương | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 25/04/2014 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Trưởng ban | Bỏ nhiệm lại ngày 25/04/2014 |
| • Ông Hứa Quốc Việt | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 25/04/2014 |
| • Ông Bùi Ngọc Xuân | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 25/04/2014 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Trần Phước Hồng | Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 17/11/2015 |
| | Phó Giám đốc | Bỏ nhiệm lại ngày 15/05/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 17/11/2015 |
| • Ông Ngô Việt Hà | Giám đốc | Bỏ nhiệm lại ngày 25/04/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 17/11/2015 |
| • Ông Nguyễn Quang Phát | Kế toán trưởng | Bỏ nhiệm lại ngày 15/05/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng); Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2016



Số: 86/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26/01/2016, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC
T.N.H.H
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.775.860.765	18.899.879.016
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.229.687.867	11.181.499.344
1. Tiền	111		2.729.687.867	881.499.344
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.500.000.000	10.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.203.709.942	7.204.218.429
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.994.146.419	6.992.015.689
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	98.399.808	2.052.794.700
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	203.679.728	131.961.903
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.092.516.013)	(1.972.553.863)
IV. Hàng tồn kho	140	10	122.063.336	438.941.987
1. Hàng tồn kho	141		122.063.336	438.941.987
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		220.399.620	75.219.256
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	220.399.620	75.219.256
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.797.715.602	20.375.315.747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		27.450.845.708	17.948.960.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	27.389.645.706	17.948.960.911
- Nguyên giá	222		42.015.856.207	30.133.706.175
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.626.210.501)	(12.184.745.264)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	61.200.002	-
- Nguyên giá	228		68.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.799.998)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.250.654.834
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.250.654.834
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		346.869.894	175.700.002
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	346.869.894	175.700.002
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		44.573.576.367	39.275.194.763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.595.188.419	4.810.348.724
I. Nợ ngắn hạn	310		3.441.628.419	4.763.348.724
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.311.058.784	1.593.215.538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	770.903
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	771.716.643	667.026.815
4. Phải trả người lao động	314		806.441.300	656.754.261
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	148.363.636	1.163.520.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		121.200.000	103.020.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17a	135.037.634	110.908.240
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		147.810.422	468.132.967
II. Nợ dài hạn	330		153.560.000	47.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	17b	153.560.000	47.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.978.387.948	34.464.846.039
I. Vốn chủ sở hữu	410		40.978.387.948	34.464.846.039
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	36.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	(40.064.000)	(40.064.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	313.461.743	313.461.743
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	4.704.990.205	4.191.448.296
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		591.448.296	415.853.775
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.113.541.909	3.775.594.521
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		44.573.576.367	39.275.194.763



Giám đốc
Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Phát

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	25.215.085.843	37.400.555.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	24.012.500	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		25.191.073.343	37.400.555.796
4. Giá vốn hàng bán	11	21	14.732.372.618	25.947.614.053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		10.458.700.725	11.452.941.743
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	390.657.394	439.510.456
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	1.850.575.851
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5.693.148.513	5.781.054.627
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.156.209.606	4.260.821.721
11. Thu nhập khác	31	25	276.039.765	2.063.532.058
12. Chi phí khác	32	26	85.370.000	566.087.872
13. Lợi nhuận khác	40		190.669.765	1.497.444.186
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.346.879.371	5.758.265.907
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.233.337.462	1.316.390.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.113.541.909	4.441.875.907
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.066	1.333
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.066	1.333



Giám đốc

Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Phát

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.346.879.371	5.758.265.907
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12;13	2.533.600.998	2.497.124.556
- Các khoản dự phòng	03	9	119.962.150	100.684.121
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(590.370.718)	(2.023.221.026)
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		7.410.071.801	6.332.853.558
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.941.185.730	(3.787.187.037)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	316.878.651	(238.050.841)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.225.368.735)	2.288.172.924
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	(316.350.256)	319.419.487
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(1.037.903.936)	(1.342.668.665)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		153.560.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(367.322.545)	(189.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.874.750.710	3.382.889.426
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(7.881.299.455)	(3.198.548.945)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		268.181.818	4.545.454.548
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,22	358.018.001	435.803.516
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.255.099.636)	1.782.709.119
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	18	6.000.000.000	(42.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17,18e	(3.571.462.551)	(1.130.330.974)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.428.537.449	(1.172.330.974)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.048.188.523	3.993.267.571
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	11.181.499.344	7.188.231.773
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	13.229.687.867	11.181.499.344



Giám đốc

Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Phát

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400999731 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/03/2009. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/11/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 36.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 36.000.000.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: vận tải hàng hóa, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kho vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Đại lý, mô giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý container;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng tại chân công trình;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu (bằng xe bồn và tàu thủy). Mua bán Klinker, than, khoáng sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón. Kinh doanh gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 33) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 44
Máy móc, thiết bị	4 - 13
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định khác	5 - 8

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thực hiện hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng niên độ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Dịch vụ cung cấp nước cho các tàu áp dụng mức thuế suất 5%; Các dịch vụ khác như vận chuyển, lưu kho, bốc xếp, bán các loại nguyên vật liệu: xi măng, dầu Diesel... áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	201.406.000	62.987.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.528.281.867	818.511.844
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	10.500.000.000	10.300.000.000
Cộng	13.229.687.867	11.181.499.344

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Xây Dựng & Thương Mại Ba Chín	580.000.000	580.000.000
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.176.707.205	1.829.270.333
Công ty CP ĐT & DV Đất Vàng	811.651.179	811.651.179
Công ty TNHH TM DV & XNK Ngọc Hoài	698.911.279	1.198.891.887
Các đối tượng khác	1.726.876.756	2.572.202.290
Cộng	4.994.146.419	6.992.015.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH TM Bích Hiền	33.660.000	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	10.784.309	-
Công ty TNHH Nam Việt Thắng	42.650.000	42.650.000
Công ty TNHH TM & DV Thịnh Tuấn	9.960.000	-
Các đối tượng khác	1.345.499	2.010.144.700
Cộng	98.399.808	2.052.794.700

8. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	86.938.000	-	54.298.607	-
Tạm ứng	103.653.018	-	67.888.704	-
Phải thu BHXH, YT, TN (Cơ quan BHXH)	-	-	9.607.934	-
Phải thu khác	13.088.710	-	166.658	-
Cộng	203.679.728	-	131.961.903	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Trên 3 năm	2.092.516.013	1.691.742.179
- Từ 2 đến dưới 3 năm	-	280.811.684
- Từ 1 đến dưới 2 năm	-	-
Cộng	2.092.516.013	1.972.553.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	86.692.727	-	400.027.273	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.768.364	-	14.310.480	-
Hàng hóa	19.602.245	-	24.604.234	-
Cộng	122.063.336	-	438.941.987	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	20.511.332	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	111.198.266	15.454.840
Chi phí bảo hiểm	50.318.691	27.505.167
Chi phí bảo trì đường bộ	16.504.666	28.925.919
Các khoản khác	21.866.665	3.333.330
Cộng	220.399.620	75.219.256

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	45.549.589
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	337.511.227	123.150.413
Chi phí bảo hiểm	5.982.000	-
Chi phí bảo trì đường bộ	3.376.667	-
Chi phí khác	-	7.000.000
Cộng	346.869.894	175.700.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	25.647.963.601	2.100.685.208	2.385.057.366	-	-	30.133.706.175
Mua sắm trong năm	-	1.177.663.645	9.710.945.455	90.802.818	1.056.542.371	12.035.954.289
T/lý, nhượng bán	-	96.661.400	57.142.857	-	-	153.804.257
Số cuối năm	25.647.963.601	3.181.687.453	12.038.859.964	90.802.818	1.056.542.371	42.015.856.207
Khấu hao						
Số đầu năm	8.867.144.419	1.292.254.703	2.025.346.142	-	-	12.184.745.264
Khấu hao trong năm	1.383.255.300	276.291.073	690.148.822	17.588.005	159.517.800	2.526.801.000
T/lý, nhượng bán	-	28.192.906	57.142.857	-	-	85.335.763
Số cuối năm	10.250.399.719	1.540.352.870	2.658.352.107	17.588.005	159.517.800	14.626.210.501
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	16.780.819.182	808.430.505	359.711.224	-	-	17.948.960.911
Số cuối năm	15.397.563.882	1.641.334.583	9.380.507.857	73.214.813	897.024.571	27.389.645.706

- Không có TSCĐ hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2015.
- Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 2.376.137.178 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	-	-
Mua trong năm	68.000.000	68.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	68.000.000	68.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	6.799.998	6.799.998
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	6.799.998	6.799.998
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	61.200.002	61.200.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH TM & DV Vận tải Hoàng King	289.111.680	232.986.600
Công ty TNHH TM & DV Vận tải Khoa Ban	168.951.420	114.528.414
Các đối tượng khác	852.995.684	1.360.228.938
Cộng	1.311.058.784	1.593.215.538

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	394.991.927	533.262.976	639.728.574	288.526.329
Thuế thu nhập doanh nghiệp	234.263.019	1.233.337.462	1.037.903.936	429.696.545
Thuế thu nhập cá nhân	37.771.869	125.332.446	109.610.546	53.493.769
Tiền thuế đất	-	1.707.937.894	1.707.937.894	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	667.026.815	3.602.870.778	3.498.180.950	771.716.643

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí tư vấn	-	15.000.000
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	121.090.909	1.148.520.000
Chi phí khác	27.272.727	-
Cộng	148.363.636	1.163.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	-	6.908.055
Cổ tức còn phải trả	58.071.166	29.533.717
Phải trả khác	76.966.468	74.466.468
Cộng	135.037.634	110.908.240

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả tiền đặt cọc xe	35.000.000	47.000.000
Phải trả tiền đặt thuê kho	118.560.000	
Cộng	153.560.000	47.000.000

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	30.000.000.000	1.936.000	-	91.367.948	1.555.853.775	31.649.157.723
Tăng trong năm	-	-	-	222.093.795	4.441.875.907	4.663.969.702
Giảm trong năm	-	42.000.000	-	-	1.806.281.386	1.848.281.386
Số dư tại 31/12/2014	30.000.000.000	(40.064.000)	-	313.461.743	4.191.448.296	34.464.846.039
Chuyển số dư (*)	-	-	313.461.743	(313.461.743)	-	-
Số dư tại 01/01/2015	30.000.000.000	(40.064.000)	313.461.743	-	4.191.448.296	34.464.846.039
Tăng trong năm	6.000.000.000	-	-	-	4.113.541.909	10.113.541.909
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000
Số dư tại 31/12/2015	36.000.000.000	(40.064.000)	313.461.743	-	4.704.990.205	40.978.387.948

(*) Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Công ty CP Cảng Đà Nẵng	18.780.570.000	15.650.480.000
Vốn góp của Công ty CP Container Việt Nam	11.100.000.000	11.100.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.119.430.000	3.249.520.000
Cộng	36.000.000.000	30.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	01/01/2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.191.448.296	1.555.853.775
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	4.113.541.909	4.441.875.907
Phân phối lợi nhuận	3.600.000.000	1.806.281.386
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	3.600.000.000	1.140.000.000
- Trả cổ tức cho các cổ đông	3.600.000.000	1.140.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	666.281.386
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	444.187.591
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	222.093.795
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.704.990.205	4.191.448.296

e. Cổ tức

Công ty đã chia phần cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 bằng tiền là 3.600.000.000 đồng theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ-ĐHCD ngày 04/04/2015. Theo đó, Công ty đã chi trả cổ tức này trong năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
- Doanh thu bán hàng hóa	120.488.394	207.335.455
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.094.597.449	37.193.220.341
+ Doanh thu vận chuyển	9.974.164.532	22.876.111.512
+ Doanh thu lưu kho bãi	8.209.079.000	8.918.530.970
+ Doanh thu bốc xếp	5.898.692.637	4.004.676.747
+ Doanh thu khác	1.012.661.280	1.393.901.112
Cộng	25.215.085.843	37.400.555.796

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Chiết khấu thương mại	24.012.500	-
Cộng	24.012.500	-

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
- Giá vốn bán hàng hóa	118.999.547	250.014.093
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.613.373.071	25.697.599.960
+ Giá vốn vận chuyển	6.423.891.286	19.827.520.380
+ Giá vốn lưu kho bãi	3.966.849.529	2.598.499.191
+ Giá vốn bốc xếp	3.499.819.619	2.279.468.003
+ Giá vốn khác	722.812.637	992.112.386
Cộng	14.732.372.618	25.947.614.053

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	390.657.394	439.510.456
Cộng	390.657.394	439.510.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	3.899.189.550	3.639.713.236
Chi phí dự phòng	119.962.152	595.953.158
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	558.506.828	503.862.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	367.632.483	747.853.184
Các khoản khác	747.857.500	293.672.489
Cộng	5.693.148.513	5.781.054.627

24. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ tiền phạt nhiên liệu vượt định mức	-	35.049.288
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	199.713.324	1.364.100.845
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	2.729.545	135.027.272
Thu nhập từ tiền phạt chậm tiến độ	35.000.000	-
Thu nhập từ tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	21.922.423	-
Các khoản khác	16.674.473	529.354.653
Cộng	276.039.765	2.063.532.058

25. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền phạt vi phạm an toàn giao thông	7.450.000	15.525.000
Chi phí bồi thường gây tai nạn giao thông	8.750.000	45.000.000
Chi phí bồi thường cho đối tượng bên ngoài	24.000.000	502.762.872
Chi thưởng giải phóng tàu nhanh	21.920.000	-
Chi phí khác	23.250.000	2.800.000
Cộng	85.370.000	566.087.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.187.631.434	6.239.865.889
Chi phí nhân công	5.994.543.325	5.312.468.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.533.600.998	2.497.124.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.724.384.061	17.038.614.092
Chi phí khác bằng tiền	747.857.500	1.727.102.925
Cộng	20.188.017.318	32.815.175.756

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.346.879.371	5.758.265.907
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	259.200.000	225.325.000
Điều chỉnh tăng	259.200.000	225.325.000
- <i>Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	204.000.000	132.000.000
- <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	55.200.000	93.325.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.606.079.371	5.983.590.907
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.233.337.462	1.316.390.000
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này</i>	1.233.337.462	1.316.390.000
- <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này</i>	-	-

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.113.541.909	4.441.875.907
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(411.354.191)	(444.187.591)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	411.354.191	444.187.591
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.702.187.718	3.997.688.316
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.473.425	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.066	1.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là hoạt động logistics và một bộ phận địa lý là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

30. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính, truyền thống.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	1.311.058.784	-	1.311.058.784
Chi phí phải trả	148.363.636	-	148.363.636
Phải trả khác	135.037.634	153.560.000	288.597.634
Cộng	<u>1.594.460.054</u>	<u>153.560.000</u>	<u>1.748.020.054</u>
<u>31/12/2014</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	1.593.215.538	-	1.593.215.538
Chi phí phải trả	1.163.520.000	-	1.163.520.000
Phải trả khác	104.000.185	47.000.000	151.000.185
Cộng	<u>2.860.735.723</u>	<u>47.000.000</u>	<u>2.907.735.723</u>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.229.687.867	-	13.229.687.867
Phải thu khách hàng	2.944.280.406	-	2.944.280.406
Phải thu khác	100.026.710	-	100.026.710
Cộng	<u>16.273.994.983</u>	<u>-</u>	<u>16.273.994.983</u>
<u>31/12/2014</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.181.499.344	-	11.181.499.344
Phải thu khách hàng	5.062.111.826	-	5.062.111.826
Phải thu khác	54.465.265	-	54.465.265
Cộng	<u>16.298.076.435</u>	<u>-</u>	<u>16.298.076.435</u>

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng & Thương mại Cảng Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Lưu bãi, vận chuyển, bốc xếp hàng hóa	12.760.083.738	11.354.295.654
	Mua cổ phiếu	3.130.090.000	-
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Nâng hạ container, bốc xếp hàng hóa	2.236.861.851	3.995.561.358

c. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Khoản mục	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Phải thu khách hàng	1.176.707.205	1.829.270.333
Công ty CP XD & TM Cảng Đà Nẵng	Phải trả người bán	9.615.470	42.217.170

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2015	Năm 2014
Lương Ban Giám đốc	312.000.000	628.131.730
- Giám đốc	180.000.000	349.210.394
- Phó Giám đốc	132.000.000	278.921.336
Thù lao Hội đồng quản trị	192.000.000	132.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	01/01/2015	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	64.073.199	131.961.903
Tài sản ngắn hạn khác	67.888.704	-
Quỹ dự phòng tài chính	313.461.743	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	313.461.743

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Thu nhập khác	5.244.885.761	2.063.532.058
Chi phí khác	3.747.441.575	566.087.872



Giám đốc
Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Phát

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm